Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7215.90.99

Mã HS	7215.90.99
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 06:32:56
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72159099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11314
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11314
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11314
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VCFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10632
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10583
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10583
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10583
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10583
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10583
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10583
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10635
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10635
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10635

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10635
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10635
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10635
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10636
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10636
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10636
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10636
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10636
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10636
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10637
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10589
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10595
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10595
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10595
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10595
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10595
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10595
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10622
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10622
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10622
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10622
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10622
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10622
VCFTA	2022	2022	*	VC!D10673
VCFTA	2023	2023	*	VC!E10673
VCFTA	2024	2024	*	VC!F10673

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	*	VC!G10673
VCFTA	2026	2026	*	VC!H10673
VCFTA	2027	2027	*	VC!I10673
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10658
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10658
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10658
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10658
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10658
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10658
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10658
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10658
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10658
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10658
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10658
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10658
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10675
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10675
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10675
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10675
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10675
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10675
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10674
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10674
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10674
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10674
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10674

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10674
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10621
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10621
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10621
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10621
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10621
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10621
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10621
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10658
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10658
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10658
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10658
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10658
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10658
RCEP B	2022	2022	0	B!D10658
RCEP B	2023	2023	0	B!E10658
RCEP B	2024	2024	0	B!F10658
RCEP B	2025	2025	0	B!G10658
RCEP B	2026	2026	0	B!H10658
RCEP B	2027	2027	0	B!I10658
RCEP C	2022	2022	0	C!D10658
RCEP C	2023	2023	0	C!E10658
RCEP C	2024	2024	0	C!F10658
RCEP C	2025	2025	0	C!G10658
RCEP C	2026	2026	0	C!H10658
RCEP C	2027	2027	0	C!I10658

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10657
RCEP D	2023	2023	0	D!E10657
RCEP D	2024	2024	0	D!F10657
RCEP D	2025	2025	0	D!G10657
RCEP D	2026	2026	0	D!H10657
RCEP D	2027	2027	0	D!I10657
RCEP E	2022	2022	0	E!D10661
RCEP E	2023	2023	0	E!E10661
RCEP E	2024	2024	0	E!F10661
RCEP E	2025	2025	0	E!G10661
RCEP E	2026	2026	0	E!H10661
RCEP E	2027	2027	0	E!I10661
RCEP F	2022	2022	0	F!D10658
RCEP F	2023	2023	0	F!E10658
RCEP F	2024	2024	0	F!F10658
RCEP F	2025	2025	0	F!G10658
RCEP F	2026	2026	0	F!H10658
RCEP F	2027	2027	0	F!I10658
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9862
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9862
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9862
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9862

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7215.90 có 3 dòng thuế; dòng 7215.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7215.90.10 Thép cốt bê tông; 7215.90.91 Có mặt cắt ngang hình tròn	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7215.90.99 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7215.90.99	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7215.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7215.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11314), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.